

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI NGẦM QST

Trạm xử lý nước thải ngầm **Series QST** là một hệ thống xử lý nước thải trọn bộ, được thiết kế cho các ứng dụng cho nước thải khu dân cư hoặc các hoặc các kiểu tương tự. Hệ thống này là lý tưởng đối với xử lý nước thải cho khu nhà riêng, biệt thự, nhà trung cư, cao ốc, trung tâm thương mại – văn hoá - thể thao – truyền hình – dịch vụ, khách sạn, trường học, bệnh viện, các nhà máy, các tàu thủy,

Hệ thống xử lý được sử dụng công nghệ lọc hoá sinh tiên tiến. Nước đã được xử lý sẽ được chuyển ra ngoài tùy theo các tiêu chuẩn được quy định ở hầu hết các quốc gia và các vùng trên thế giới.

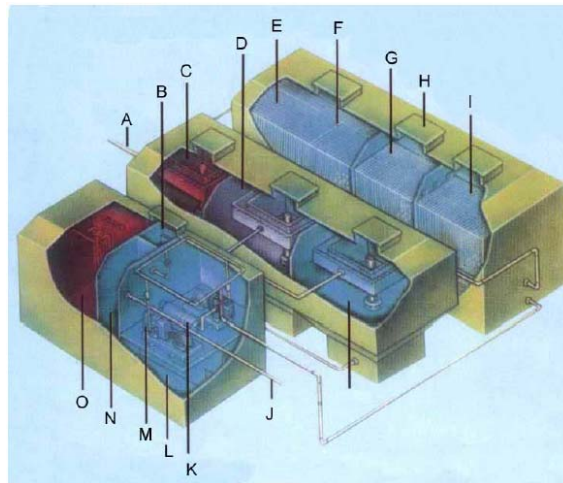


CÁC LỢI THẾ VÀ ĐẶC TRƯNG

1. Nó có thể được chôn ngầm ở dưới mặt đất.
2. Không bùn trong quá trình xử lý.
3. Không ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.
4. Tự vận hành thùng chứa và hệ thống hoàn toàn tự động.
5. Vận hành đơn giản và bảo dưỡng dễ dàng.
6. Công nghệ mới và hiệu suất cao.
7. Tuổi thọ vận hành lâu.

ĐẶC THÙ LẮP ĐẶT

1. Hệ thống thường được chôn chìm dưới mặt đất và phía mặt trên của thiết bị có thể trồng cây xanh, bãi đỗ xe hoặc có thể làm đường phố.
2. Nó có thể đặt nửa chìm dưới mặt đất với chiều dài được xác định theo các yêu cầu riêng.
3. Hệ thống thiết bị có thể được lắp đặt dưới mặt đất ở bên ngoài nhà.
4. Trong trường hợp thiết bị có thể được sử dụng ở các xứ lạnh, nó có thể được lắp đặt ngay dưới các lớp đất giá lạnh với cửa sổ kiểm tra được đặt cao hơn.
5. Hệ thống thiết bị có thể được sắp xếp và xác định vị trí theo không gian thực tế, không cần tuân thủ theo các sơ đồ và sắp xếp tiêu chuẩn.



- | | |
|--|--|
| A. Đường ống vào | I. Phản ứng xúc tác hoá sinh giai đoạn thứ ba. |
| B. Thiết bị tẩy uế | J. Bể trầm tích thứ hai |
| C. Bể trầm tích thứ nhất | K. Đường ống ra |
| D. Bể trầm tích thứ hai | L. Bộ tiêu âm |
| E. Phản ứng xúc tác hoá sinh giai đoạn thứ nhất. | M. Vùng tẩy uế |
| F. Bể chứa | N. Quạt thông gió |
| G. Phản ứng xúc tác hoá sinh giai đoạn thứ hai. | O. Bể tẩy uế |
| H. Cửa sổ kiểm tra | P. Bể bùn |

1. Các vật liệu có thể sử dụng:

- 1.1. Hoàn thiện hoàn toàn các phụ tùng và phụ kiện bằng thép không gỉ – inox.
- 1.2. Hoàn thiện hoàn toàn bằng các tấm thép các bon
- 1.3. Chế tạo bằng hợp chất thép các bon và sợi thuỷ tinh phủ nhựa.
- 1.4. Hoàn thiện hoàn toàn bằng sợi thuỷ tinh phủ nhựa
- 1.5. Chế tạo hoàn toàn bằng bê tông xi măng
- 1.6. Chế tạo hoàn toàn bằng PVC

2. Hình dáng hệ thống có thể được thiết kế theo hai loại: các khoang và hình trụ

3. Các yêu cầu riêng: hệ thống có thể được thiết kế dựa trên các yêu cầu tách NH₃-N và nhiều lượng N trong các loại nước thải khác nhau.

ĐẶC TÍNH THIẾT BỊ

Model		QST-0.5	QST-1	QST-3	QST-5	QST-10	QST-20	QST-30
TT								
Lưu lượng (m ³ /giờ)		0,5	1	3	5	10	20	30
Số người thích hợp		48	96	388	480	960	1920	2880
Quạt	Model	L13LD	L13LD	L21LD	L21LD	L22LD	L23LD	L23LD
	Công suất kW	0,75	0,75	1,5	1,5	2,2	4,0	4,0
Bơm nước	Model	AS10-2CB	AS10-2CB	AS10-2CB	AS10-2CB	AS10-2CB	AS16-2CB	AS16-2CB
	Công suất kW	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,6	1,6
Đầu vào	BOD ₅ mg/l	150 – 400						
Đầu ra	BOD ₅ mg/l	20 – 60						
Trọng lượng (tấn)		2,5	4,5	6,0	9,0	9,0	12,0	15,0

Chú ý:

1. BOD₅ đầu ra là 30 mg/l khi BOD₅ đầu vào 200 mg/l
2. Các thông số kỹ thuật có thể sử dụng cho các yêu cầu có lưu lượng lớn hơn 30 m³/giờ (lên đến 100 m³/giờ ~ 2400 m³/ngày đêm ~ 9600 người sử dụng).
3. Các đặc tính kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

KÍCH THƯỚC CHÍNH CỦA THIẾT BỊ

TT	QST-0.5	QST-1	QST-3	QST-5	QST-10	QST-20	QST-30
H	1500	1900	2400	2700	2600	2700	3000
H1	1000	1300	1800	2100	1800	1900	2100
H2	1000	1300	1700	2100	1600	1700	1800
DN1	80	80	80	80	100	100	100
DN2	80	80	100	100	100	125	125

H: Chiều cao, mm

H1: Chiều cao tính từ đường ống vào

H2: Chiều cao tính từ đường ống ra

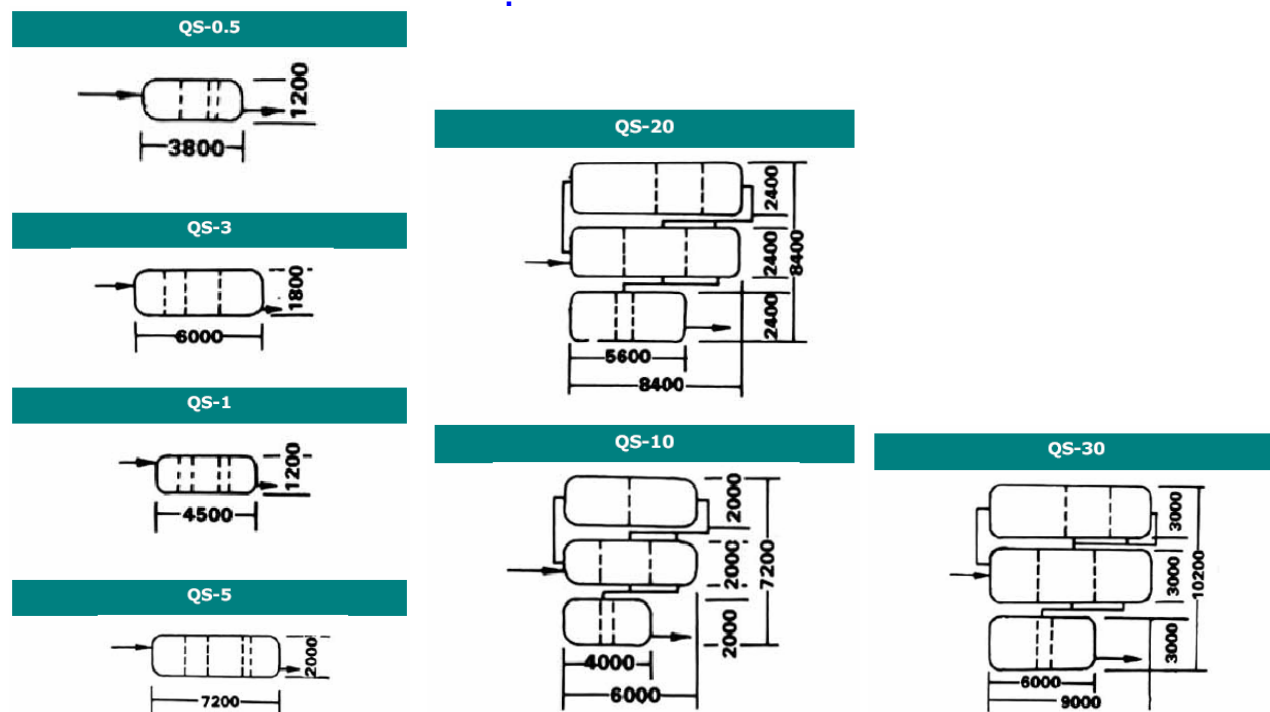
DN1: Đường kính ống vào

DN2: Đường kính ống ra

Chú ý:

1. Chiều cao cửa sổ kiểm tra: 200 mm
2. ống thông gió cao hơn chiều cao H là 150 mm

CÁC BẢN VẼ VÀ SẮP XẾP SƠ BỘ

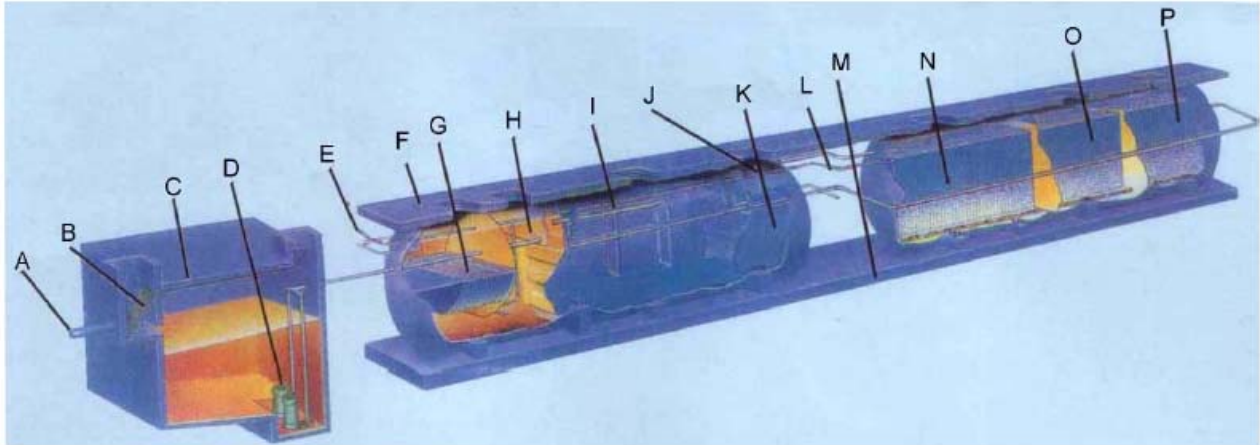


Lưu ý:

1. Khoảng cách giữa các bể là 600mm
2. Đường ống vào được đặt ở giữa
3. Đường ống ra ở phía ngoài cùng bên phải
4. Kích thước của các thiết bị có thể được thiết kế theo các yêu cầu riêng.

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI NGẦM GFRP

Công nghệ lọc hoá sinh tối ưu có thể nâng cấp hệ thống thành một giai đoạn mới đối với xử lý nước thải.



- A. Đường ống dẫn nước thải vào
- B. Lưới chắn rác.
- C. Bể kiểm tra
- D. Bơm chìm nước thải
- E. ống thông khí (buồng thông khí)
- F. Bể mặt bằng xi măng
- G. Bể trầm tích thứ nhất
- H. Bể hút và bùn
- P. Bể phản ứng hoá sinh thứ ba

- I. Bể trầm tích thứ hai
- J. Thiết bị tẩy uế
- K. Bể tẩy uế
- L. Đường ống chuyển ra
- M. Nền móng bê tông
- N. Bể phản ứng hoá sinh thứ nhất
- O. Bể phản ứng hoá sinh thứ hai

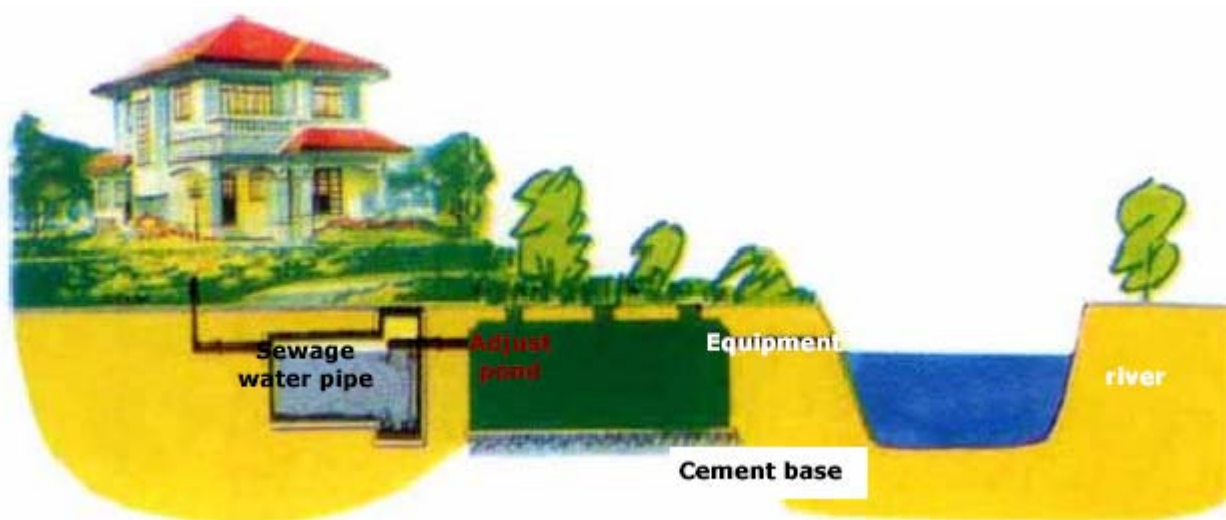


THÔNG SỐ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT


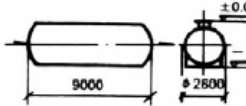
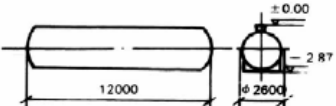
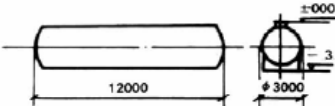
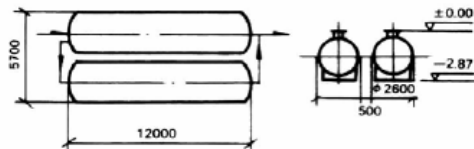
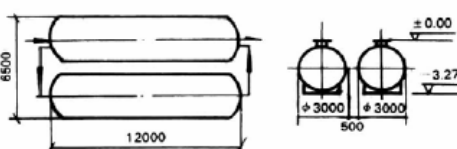
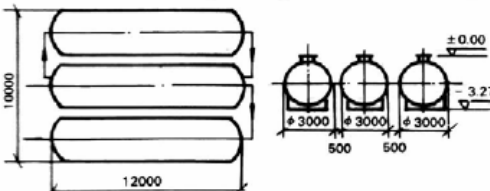
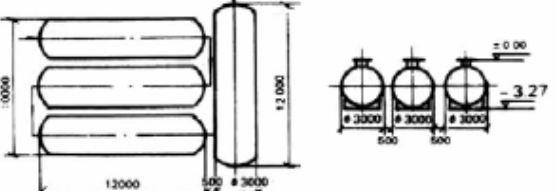
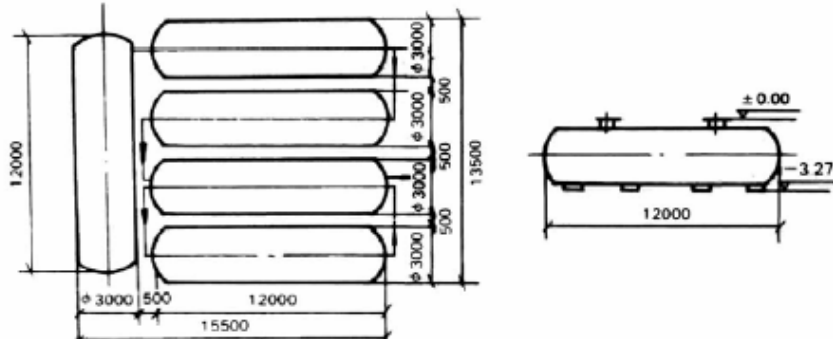
TT	Vào	Ra
BOD5	100 – 200 mg/l	20 mg/l
COD5	200 – 400 mg/l	70 mg/l
SS	200 – 450 mg/l	30 mg/l

THÔNG SỐ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

Model		TF-1	TF-2	TF-5	TF-7.5	TF-10	TF-15	TF-20	TF-30	TF-40	TF-50
Lưu lượng m3/giờ		1	3	5	7,5	10	15	20	30	40	50
Số bể		1	1	1	1	2	2	2	3	4	4
Dung tích trầm tích thứ nhất và hấp thụ bùn, m ³		1,8	5,5	9,0	14,0	18,0	27,0	36,0	50,0	82,0	100,0
Dung tích bể phản ứng hóa sinh, m ³		5,0	14,5	24,0	36,0	44,0	63,0	83,0	130,0	170,0	200,0
Bề mặt xử lý/bể trầm tích thứ hai, m ³ /m ² .giờ		1,2	1,3	1,3	1,3	1,2	1,2	1,5	1,5	1,5	1,6
Dung tích bể tẩy uế, m ³		0.6	1,8	2,8	4,0	5,5	8,0	10,0	15,0	20,0	25,0
Quạt thông gió	Model	HC-25IS	HC-30IS	HC-50S	HC-505IS	HC-60S	HC-80S	HC-100S	HC-100S	HC-100S	HC-100S
	Công suất, kW	0,4	0,75	1,5	2,2	2,2	3,7	5,5	5,5	5,5*2	5,5*2
	Số quạt	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3
Bơm	Model	AS10-2CB					AS16-2CB			AS30-2CB	
	Công suất, kW	1,0					1,6			1,9	
Trọng lượng của các bộ phận, tấn		5	6	7	10	8	10	10,5	10,5	10,5	12
Tổng trọng lượng, tấn		5,5	6,5	8	11	17	20	21	29	38	42
Diện tích sử dụng, m ²		6	14	20	30	50	65	75	115	155	185



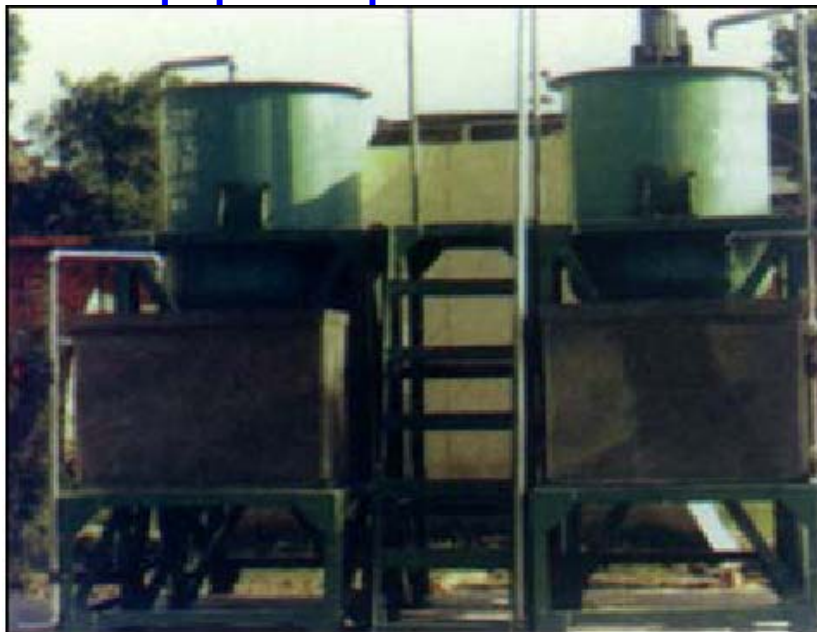
CÁC KÍCH THƯỚC VÀ SẮP XẾP SƠ BỘ

<p>-3B DN₁ 50(-0.45) DN₂ 80(-0.85)</p> 	<p>-5B DN₁ 50(-0.45) DN₂ 100(-0.85)</p> 
<p>-7.5B DN₁ 100(-0.45) DN₂ 125(-0.95)</p> 	<p>-10B DN₁ 100(-0.45) DN₂ 150(-1.10)</p> 
<p>-15B DN₁ 80(-0.45) DN₂ 125(-0.95)</p> 	
<p>-20B DN₁ 80(-0.45) DN₂ 100(-0.85)</p> 	<p>-30 DN₁ 80(-0.45) DN₂ 100(-0.85)</p> 
<p>-40B DN₁ 125(-0.45) DN₂ 180(-1.15)</p> 	
<p>-50B DN₁ 125(-0.45) DN₂ 200(-1.25)</p> 	

Chú ý:

1. DN3 = đường vào, DN2 = đường ống vận chuyển
2. Đơn vị: mm; chiều cao là mét.
3. A & B là bằng nhau theo chiều cao.
4. Các hình vẽ nêu ở trên là sắp xếp theo tiêu chuẩn. Nó cũng có thể được sắp xếp linh hoạt nếu cần.
5. Chi tiết cụ thể sẽ được cung cấp dựa trên các yêu cầu cụ thể.

THIẾT BỊ ĐỊNH LƯỢNG HOÁ CHẤT WA JY



Thiết bị được thiết kế theo 3 loại và mỗi loại gồm có 3 bộ phận chính:

1. Máy trộn
2. Bể hoà
3. Thiết bị đo và thiết bị cấp hoá chất.

Chi tiết cụ thể như sau:

1. Máy trộn: nó bao gồm các bể trộn và thiết bị trộn. Nó được sử dụng trộn hoá chất với nước (hoà tan) cho đến khi hoá chất được hoà lẫn theo tỷ lệ cân xứng.
2. Bể hoà: Nó được sử dụng để chứa cho hoà tan, do vậy nó được trộn trong phạm vi các thiết bị cấp hoá chất.
3. Thiết bị đo và thiết bị cấp hoá chất: có 2 cách đo: cách đo thứ nhất – sử dụng bơm định lượng đối với cấp hoá chất, cách đo thứ hai – cấp hoá chất bằng bình phun và đo bằng đồng hồ đo luồng quay. Nếu hoá chất được cấp bằng bơm, nó không cần sử dụng bình phun nước. áp suất của bình phun nước phải trên 2kg/cm^2 .

TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA WA

Kiểu	Kích thước, m DxRxH				Công suất mô tơ		Đường kính ống, mm			áp suất ống nối, Pa		Trọng lượng, kg	
			°C	PH	Máy đập	Bơm mét			Đầy			Thiết bị	
WA-0.5-1	2,3x2x2,6	Xem bảng 9	≤ 50	≤ 9	0,75	0,09	D25	D25	D65* 7 PVC	$\geq 9,8*10^4$		700	1700
WA-0.5-2	2,1x2x2,6										$\geq 29,4*10^4$	680	1680
WA-0.5-3	2,1x2x2,6											680	1680
WA-0.5-4	2,1x2x2,6										$\geq 29,4*10^4$	680	1680

TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA JY

Kiểu	Kích thước, m DxRxH				Công suất mô tơ		Đường kính ống, mm			áp suất ống nối, Pa		Trọng lượng, kg	
			°C	PH	Máy đập	Bơm mét			Đẩy			Thiết bị	
JY- 0.3/0.72A-1	3,1x2,5x2,6	Xem bảng 9,10	≤ 50	≤ 9	0,75	0,6	1*D25			≥9,8* 10 ⁴	≥29,4 *10 ⁴	900	2600
JY- 0.6/1.44B-1	3,1x4,2x2,6				2*0,7 5	2*0,6	2*D25					1500	4080
JY- 0.3/0.72A-2	3,1x2,2x2,6				0,75	0,6	1*D25	1*D25				800	2500
JY- 0.6/1.44B-1	3,1x3,6x2,6				2*0,7 5	2*0,6	2*D25	2*D25				1300	4600
JY- 0.3/0.72A-3	3,1x2,2x2,6				0,75	0,6	1*D25	1*D25				800	2400
JY- 0.6/1.44B-3	3,1x3,6x2,6				2*0,7 5	2*0,6	2*D25	2*D25				1300	4600

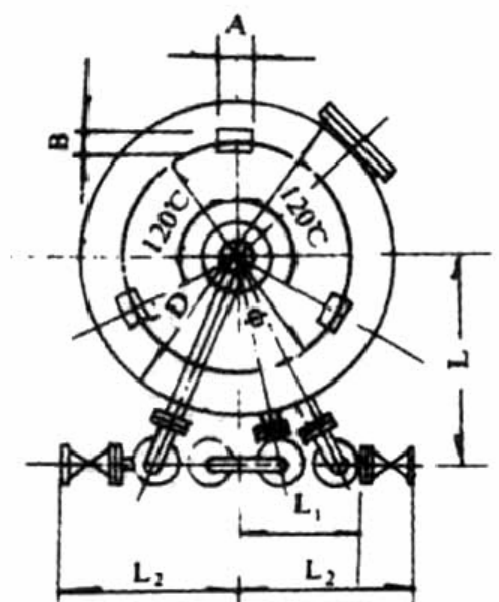
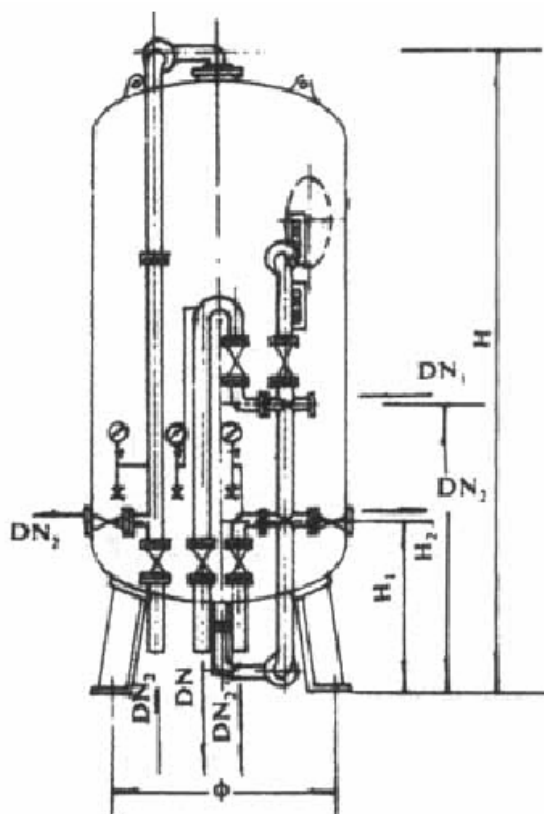
HỆ THỐNG XỬ LÝ TUẦN HOÀN NƯỚC CHO BỂ BƠI SLXT



Thiết bị thực hiện thu thập tóc để xử lý và sử dụng hạt độn rất nhỏ đối với lọc nhanh dựa trên lượng nước lớn của bể bơi và các yêu cầu chất lượng nước cao. Ngay lập tức, phương pháp Clorox có thể sẵn sàng cho tẩy uế và chuyển nước cho phù hợp với tình trạng nước bể bơi theo tiêu chuẩn số 49 Weifangzhi năm 1985. Hệ thống thiết bị bao gồm thu thập tóc, thiết bị thu tóc, hai nguồn và 3 vật liệu làm sạch kép, thiết bị cấp hoá chất, máy phát Clorox, ... thiết bị hợp nhất khác nhau cho các bể khác nhau. Thiết bị có thể tạo ra một khối lượng nước lớn và tiêu hao nước rất ít. Nó chiếm diện tích nhỏ, không cần thời gian rửa bơm và vận hành dễ dàng. Nó có thể đảm bảo chất lượng nước chuyển, tiết kiệm nước rửa, giám sát dễ dàng. Với một đặc tính ổn định, nó là thực tế và là thiết bị lý tưởng cho xử lý tuần hoàn nước bể bơi, khi đó nó cũng có thể thích hợp cho tuần hoàn và lọc trong để nâng cao chất lượng nước.

TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

Kiểu	Khối lượng nước tuần hoàn, tấn/giờ	Diện tích lọc, m ²	Tốc độ lọc, m/giờ	Kích thước hạt độn, mm	Chiều cao lớp độn, mm	Trọng lượng thực, kg
-1500	70,4	1,76	Nắp 25	0,8	Nắp 650	2350
-1600	80,0	2,01				2585
-1800	101,6	2,54				3125
-2000	125,6	3,14				3680
-2500	196,0	4,90	Đáy 15	1,5	Đáy 700	5750
-2600	212,0	5,30				5985
-3000	282,4	70,60				7125



KÍCH THƯỚC TỔNG THỂ

Kiểu	D	H	H1	H2	L	L1	L2	Φ	A	B	DN1	DN2
1500	1500	4395	1000	1510	1000	540	775	1450	180	140	125	100
1600	1600	4430	1000	1510	1050	560	795	1500	200	150	125	100
1800	1800	4510	950	1535	1150	630	890	1650	220	180	150	125
2000	2000	4560	950	1535	1250	665	925	1800	250	200	150	125
2500	2500	4750	750	1505	1500	810	1095	2000	350	300	200	150
2600	2600	4780	750	1505	1550	830	1115	2100	360	300	200	150
3000	3000	4890	750	1505	1750	905	1190	2400	400	300	200	150

HỆ THỐNG LUÂN CHUYỂN KHÍ TẬP TRUNG

Thiết bị luân chuyển khí tập trung được sử dụng cho xử lý mạ điện, in ấn và nhuộm, chế biến thực phẩm và giết mổ, lọc dầu, nước thải, dầu mỏ, công nghiệp hoá chất, sản xuất giấy, nước thải và nước uống gia đình, ... Hệ thống luân chuyển khí có hiệu quả đối với bể luân chuyển khí tập trung, thiết bị cấp hoá chất, bình khí hoà tan và bơm nước khí hoà tan, máy nén khí. Hệ thống có thể rút ngắn thời gian lắp đặt và giảm bớt khối lượng công việc. Nó chiếm một diện tích nhỏ và vận hành dễ dàng, không cần xây dựng cơ sở. Thiết bị có thể không chỉ được nối với nước thải hiệu chỉnh được độ PH ở ống đầu vào hoặc đầu ra. Ngay khi nó được vận hành thử, các chức năng vận hành của nó rất tốt, nó hiển thị hoạt động hoàn toàn tự động không cần người quản lý.



HỆ THỐNG ĐỊNH LƯỢNG RDY

Hệ thống định lượng trọn bộ, được kết hợp với bơm định lượng, bình chứa chất lỏng, máy trộn, thiết bị lọc chạc, bộ chống rung, van và ống, các đồng hồ và tủ điều khiển, nền và bậc, ... là một thiết bị trọn bộ chỉ việc đưa vào sử dụng cho các ứng dụng định lượng hoá chất trong công nghiệp như nhà máy điện, hoá chất và dầu mỏ, xử lý nước và nước thải, dược phẩm,... Điều khiển chính xác đối với vận hành bằng tay và chương trình điều khiển tự động.

Loại bơm

Q: Bơm nước sạch

M: Bơm màng

U: Bơm piston xylanh

F: Bơm chuyển động

Vật liệu của bình chứa chất lỏng

T: C. St

J: Lined St.

B: St. St.

Các mã phổ thông

O: Chất kiềm

N: Kết tủa

I: Bùn đặc

W: Chất ổn định

G: Chống cấu cặn

A: Amoniac

L: Photphat

C: Chất khử

Z: Kết tủa phụ

H: Chất lỏng axit

Bảng tính năng và kích thước

TT	Model	Phạm vi cung cấp									ống nối				Trọng lượng, kg	Kích thước DxRx C, m
		Bình chứa lỏng				Bơm định lượng					DN					
		Đường kính	Thể tích, m ³	Công suất trộn, kW	S L	Model	Lưu lượng l/giờ	áp suất MPa	Mô tơ, kW	S L	Chất lỏng vào	Nước ra	Chất lỏng ra	Nước thải ra		
1	RDY-R/1XT-1PQ-7500/0.28	1416x8	2	1,1	1	IH50	7500	0,28	2,2	1		50	40	80	1000	2,5x2,5x2,6
2	RDY-N/1XB-2PM-250/1.3	1416x8	1	1,1	1	JM	250	1,3	0,75	2	25	80	25	50	1650	2,5x2,5x2,6
3	RDY-A/2XT-2PM-63/2.0	1012x6	1	0,75	1	JM	63	2	0,55	2	25	50	20	50	1350	2,5x2,5x2,6
4	RDY-A/2XJ-2PM-40/3.2	1012x6	1	0,75	2	JM	40	3,2	0,55	2	25	50	20	50	1350	2,5x2,5x2,6
5	RDY-C/2XJ-2PM-40/3.2	1012x6	1	0,75	2	JM	40	3,2	0,55	2		50	20	50	1350	2,5x2,5x2,6
6	RDY-L/2XJ-2PU-40/20	1012x6	1	0,75	2	J	40	20	1,5	2	25	50	25	50	2000	2,5x2,5x2,6
7	RDY-A/2XJ-3PM-40/3.2	1012x6	1	0,75	2	JM	40	3,2	0,55	3	25	50	20	50	1450	2,5x2,5x2,6
8	RDY-C/2XJ-3PM-40/3.2	1012x6	1	0,75	2	JM	40	3,2	0,55	3		50	20	50	1450	2,5x2,5x2,6
9	RDY-L/2XJ-3PU-40/20	1012x6	1	0,75	2	J	40	20	1,5	3		50	25	50	2150	2,5x2,5x2,6
10	RDY-L/3XB-3PQ-40/20	1012x6	1	0,75	3	J	40	20	1,5	3		50	25	50	2550	5,25x2,5x2,6

Hệ thống định lượng có thể được thiết kế và cung cấp theo các yêu cầu riêng, thiết bị được cung cấp theo các vấn đề sau:

- Các đặc tính kỹ thuật được thiết kế theo các yêu cầu và bản vẽ chi tiết.
- Lựa chọn các kiểu theo bảng kỹ thuật trên.
- Điền vào bảng dưới đây:

Dự án											Người mua	Chữ ký			
ứng dụng											Số lượng	Bộ			
Điều kiện	Môi trường											Mật độ	%		
	Nhiệt độ làm việc	°C			Hoạt động		Liên tục		Gián đoạn						
	Môi trường			Ngoài		Nửa ngoài		Trong nhà							
Thông số	Lưu lượng, l/g	Bình thường				Lớn nhất				Khác					
	áp suất đẩy, MPa	Bình thường				Lớn nhất				Khác					
Yêu cầu hệ thống	Bình	Dung tích, m ³				Số lượng, bộ									
	Bơm – loại bơm		Bơm xy lanh				Bơm màng				Số lượng				
	Bộ nối		Mặt bích				Đinh ốc					Mối hàn			
	Khoá liên động		Bơm				Bơm và mức chất lỏng								
	Điều khiển		Bằng tay				Bằng điện					Bằng khí			
Phụ kiện	Vật liệu bình		C.S.				Cao su					St. St.			
	Nhà sản xuất bơm		RD				Các nhà sản xuất khác								
	Vật liệu		St. St.				Một phần St. St.					Vật liệu khác			
	Các lưu ý														
Cung cấp	Sơn phủ		Sơn phủ				Sơn chống ăn mòn					Màu sắc			
	Đóng gói		Nội địa				Nhập khẩu					Các yêu cầu khác			
Các lưu ý															